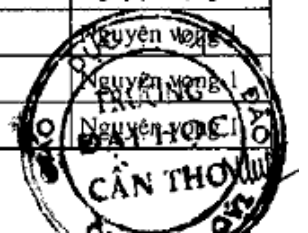


| STT | Mã SV | Họ Và Tên | Ngày Sinh | Nữ | Hộ khẩu thường trú | Ghi chú |
|---------------------------------------|---------|-----------------------|-----------|----|--------------------------|-----------------|
| Ngành: Công nghệ thực phẩm (CB0808A2) | | CVHT: Nguyễn Bảo Lộc | | | | |
| 1 | 2081779 | Bùi Khánh Ân | 300690 | | Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 2 | 2081780 | Trần Thị Minh Châu | 100390 | X | Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 3 | 2081781 | Hà Thị Cẩm Chi | 100589 | X | H.Lấp Vò, Đồng Tháp | Nguyễn vọng 1 |
| 4 | 2081782 | Hồ Thị Thu Diễm | 070489 | X | | DB cử tuyển K33 |
| 5 | 2081783 | Nguyễn Thành Đang | 240490 | | H.Giồng Trôm, Bến Tre | Nguyễn vọng 1 |
| 6 | 2081785 | Lê Văn Đùng | 151090 | | H.Thới Bình, Cà Mau | Nguyễn vọng 1 |
| 7 | 2081786 | Nguyễn Thị Hồng Hà | 190189 | X | H.Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 8 | 2081787 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 301088 | X | Tx.Trà Vinh, Trà Vinh | Nguyễn vọng 1 |
| 9 | 2081788 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | 300489 | X | H.Bình Minh, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 10 | 2081789 | Đoàn Thị Xuân Hoa | 200190 | X | H.Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 11 | 2081790 | Thái Kim Minh Huy | 110989 | | H.Cờ Đỏ, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 12 | 2081791 | Phạm Văn Mỹ Hưng | 201090 | | Tx.Sa Đéc, Đồng Tháp | Nguyễn vọng 1 |
| 13 | 2081792 | Nguyễn Hữu Khanh | 170788 | | H.Phước Long, Bạc Liêu | Nguyễn vọng 1 |
| 14 | 2081793 | Phạm Thanh Kiều | 220290 | X | H.Tam Bình, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 15 | 2081794 | Nguyễn Thị Kim Kiều | 160790 | X | Tx.Vị Thanh, Hậu Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 16 | 2081795 | Phan Thị Tố Lam | 100690 | X | H.Cầu Kè, Trà Vinh | Nguyễn vọng 1 |
| 17 | 2081796 | Thị Len | 291088 | X | Kiên Giang | DB cử tuyển K33 |
| 18 | 2081797 | Trần Văn Linh | 070490 | | H.Thốt Nốt, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 19 | 2081798 | Phạm Thùy Linh | 211090 | X | H.Phụng Hiệp, Hậu Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 20 | 2081799 | Nguyễn Thị Hồng Luyến | 150789 | X | Q.Bình Thủy, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 21 | 2081800 | Nguyễn Thị Huyền Ngân | 030390 | X | H.Vũng Liêm, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 22 | 2081801 | Nguyễn Thị Nghi | 120289 | X | H.Long Mỹ, Hậu Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 23 | 2081802 | Phạm Trung Nghĩa | 120290 | | H.Phú Tân, An Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 24 | 2081803 | Từ Thu Ngọc | 120989 | X | Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 25 | 2081805 | Phạm Hoàng Nhân | 060990 | | H.Vĩnh Thuận, Kiên Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 26 | 2081806 | Nguyễn Văn Anh Nhiên | 040189 | | H.Mỏ Cày, Bến Tre | Nguyễn vọng 1 |
| 27 | 2081808 | Đỗ Thị Như | 89 | X | H.Đám Dơi, Cà Mau | Nguyễn vọng 1 |
| 28 | 2081809 | Nguyễn Thị Nờ | 060289 | X | H.Chợ Mới, An Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 29 | 2081810 | Ngô Kiều Oanh | 310590 | X | H.Cái Bè, Tiền Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 30 | 2081811 | Lê Tấn Phát | 151088 | | H.Thanh Bình, Đồng Tháp | Nguyễn vọng 1 |
| 31 | 2081812 | Lê Hoàng Phúc | 011289 | | Q.Ô Môn, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 32 | 2081814 | Trịnh Đình Quý | 251090 | | H.Mỹ Tú, Sóc Trăng | Nguyễn vọng 1 |
| 33 | 2081816 | Phạm Nhật Thanh | 190390 | | H.Cái Bè, Tiền Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 34 | 2081817 | Huỳnh Thanh Thảo | 200390 | X | H.Long Hồ, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 35 | 2081818 | Trần Thị Mộng Thắm | 89 | X | H.Hồng Ngự, Đồng Tháp | Nguyễn vọng 1 |
| 36 | 2081819 | Huỳnh Anh Thi | 020190 | X | H.Châu Thành, Bến Tre | Nguyễn vọng 1 |
| 37 | 2081820 | Hoàng Thị Thanh Thúy | 301090 | X | H.Hòn Đất, Kiên Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 38 | 2081821 | Trần Thị Kym Thư | 291190 | X | H.Chợ Mới, An Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 39 | 2081822 | Lê Thị Mỹ Tiên | 130389 | X | H.Tiểu Cần, Trà Vinh | Nguyễn vọng 1 |



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA 34
 Kèm theo QĐ số: 1446 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/10/2008

Trang 77

| STT | Mã SV | Họ Và Tên | Ngày Sinh | Nữ | Hộ khẩu thường trú | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------|-----------|----|-------------------------|---------------|
| 40 | 2081823 | Nguyễn Văn Tính | 010589 | | H.Thốt Nốt, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 41 | 2081824 | Huỳnh Trần Toàn | 140390 | | H.Thoại Sơn, An Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 42 | 2081825 | Nguyễn Thị Nguyễn Trang | 100890 | X | Q.Bình Thủy, TP Cần Thơ | Nguyễn vọng 1 |
| 43 | 2081827 | Nguyễn Thị Trang | 130389 | X | H.Duyên Hải, Trà Vinh | Nguyễn vọng 1 |
| 44 | 2081829 | Võ Thanh Trúc | 010190 | | H.Mỏ Cày, Bến Tre | Nguyễn vọng 1 |
| 45 | 2081830 | Nguyễn Chí Trung | 190890 | | H.Vũng Liêm, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 46 | 2081831 | Nguyễn Trung Trực | 270989 | | H.Phú Tân, Cà Mau | Nguyễn vọng 1 |
| 47 | 2081833 | Cao Thị Mộng Tuyền | 041290 | X | H.Tân Hiệp, Kiên Giang | Nguyễn vọng 1 |
| 48 | 2081834 | Lê Thị Thu Vân | 020489 | X | H.Tam Bình, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 49 | 2081835 | Lê Ngọc Vĩnh | 181190 | X | H.Trà Ôn, Vĩnh Long | Nguyễn vọng 1 |
| 50 | 2081836 | Bùi Tuấn Vũ | 101290 | | H.Châu Thành, Đồng Tháp | Nguyễn vọng 1 |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Châu Văn Lực